

Số: /2019/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO 03 (30/9/2019)

THÔNG TƯ

Quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thông,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định các hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (sản phẩm, hàng hóa nhóm 2) thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông, trừ các thiết bị sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật.

Các sản phẩm, hàng hóa nằm trong khuôn khổ các điều ước quốc tế về thừa nhận lẫn nhau đối với việc chứng nhận và công bố hợp quy mà Việt Nam là thành viên thì chịu sự điều chỉnh của điều ước quốc tế đó.

2. Đối tượng áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất trong nước/nước ngoài; tổ chức, cá nhân nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này được sản xuất, nhập khẩu để sử dụng trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân).

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chứng nhận hợp quy là việc xác nhận sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành và/hoặc tiêu chuẩn do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định bắt buộc áp dụng (sau đây gọi chung là quy chuẩn kỹ thuật) nhằm bảo đảm tính tương thích của sản phẩm trong kết nối, an toàn mạng viễn thông quốc gia, an ninh thông tin, bảo đảm các yêu cầu về tương thích điện từ trường, sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên phổ tần số vô tuyến điện, an toàn cho con người và môi trường, bảo vệ quyền lợi của người sử dụng.

2. Công bố hợp quy là việc tổ chức, cá nhân công bố với cơ quan quản lý nhà nước và người tiêu dùng về sự phù hợp của sản phẩm với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng sau khi thực hiện quá trình đánh giá sự phù hợp.

3. Đo kiểm sản phẩm là việc xác định một hay nhiều đặc tính kỹ thuật của sản phẩm theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

4. Tổ chức chứng nhận hợp quy là đơn vị có năng lực thực hiện chứng nhận sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành. Tổ chức chứng nhận hợp quy bao gồm tổ chức chứng nhận được chỉ định và tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức thử nghiệm là đơn vị có năng lực thực hiện được việc thử nghiệm các đặc tính kỹ thuật của sản phẩm theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Tổ chức thử nghiệm bao gồm các tổ chức thử nghiệm được chỉ định, tổ chức thử nghiệm được thừa nhận và tổ chức thử nghiệm đã đăng ký hoạt động theo quy định của

pháp luật.

6. Lô sản phẩm là tập hợp một chủng loại hàng hóa được xác định về số lượng, có cùng tên gọi, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật, của cùng một cơ sở sản xuất, xuất xứ và thuộc cùng một bộ hồ sơ nhập khẩu.

Điều 3. Cơ quan quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư này

1. Cục Viễn thông chịu trách nhiệm thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước về các hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, sản xuất và lưu thông trên thị trường đối với các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 trên phạm vi cả nước.

2. Các Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Sở Thông tin và Truyền thông) phối hợp với Cục Viễn thông thực thi nhiệm vụ quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý.

Điều 4. Tổ chức thử nghiệm phục vụ chứng nhận và công bố hợp quy

1. Tổ chức thử nghiệm phục vụ hoạt động chứng nhận hợp quy là tổ chức thử nghiệm được chỉ định hoặc thừa nhận.

2. Tổ chức thử nghiệm phục vụ hoạt động công bố hợp quy là tổ chức thử nghiệm được chỉ định hoặc thừa nhận hoặc đơn vị đã đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

3. Các tổ chức thử nghiệm phải chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền về tính chính xác của các kết quả đo kiểm.

Điều 5. Danh mục sản phẩm, hàng hóa và hình thức quản lý

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (sản phẩm, hàng hóa nhóm 2) thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông được ban hành theo từng thời kỳ, bao gồm:

a) Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy;

b) Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy.

2. Sản phẩm, hàng hóa thuộc “Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy” phải được chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và gắn dấu hợp quy.

3. Sản phẩm, hàng hóa thuộc “Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy” phải được công bố hợp quy và gắn dấu hợp quy.

Điều 6. Chi phí chứng nhận và công bố hợp quy

1. Tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ nộp lệ phí tiếp nhận công bố hợp quy theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ trả chi phí chứng nhận hợp quy cho tổ chức chứng nhận. Chi phí này chưa bao gồm chi phí thử nghiệm mẫu sản phẩm.

Chương II

CHỨNG NHẬN HỢP QUY

Điều 7. Phương thức chứng nhận hợp quy

1. Việc chứng nhận hợp quy được thực hiện theo một trong ba phương thức sau đây được quy định tại Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật:

- Phương thức 1: Thử nghiệm mẫu điển hình.

- Phương thức 5: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất.

- Phương thức 7: Thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa.

2. Nguyên tắc áp dụng:

a) Phương thức 1: áp dụng để thực hiện cấp Giấy chứng nhận hợp quy cho sản phẩm, hàng hóa được sản xuất trong dây chuyền đã có chứng chỉ chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm (ISO 9001). Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp quy thuộc một trong các trường hợp sau:

- Tổ chức, cá nhân trong nước hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài sản xuất sản phẩm, hàng hóa.

- Đại diện được ủy quyền của tổ chức, cá nhân nước ngoài sản xuất sản phẩm, hàng hóa.

- Tổ chức, cá nhân nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa.

b) Phương thức 5: áp dụng để thực hiện cấp Giấy chứng nhận hợp quy cho sản phẩm, hàng hóa được sản xuất trong dây chuyền chưa có chứng chỉ chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm (ISO 9001). Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp quy thuộc một trong các trường hợp sau:

- Tổ chức, cá nhân trong nước hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài sản xuất sản phẩm, hàng hóa.

- Đại diện được ủy quyền của tổ chức, cá nhân nước ngoài sản xuất sản phẩm, hàng hóa.

c) Phương thức 7: áp dụng để thực hiện cấp Giấy chứng nhận hợp quy cho sản phẩm, hàng hóa không áp dụng được theo Phương thức 1 hoặc Phương thức 5.

3. Phương thức chứng nhận phải được ghi trên Giấy chứng nhận hợp quy và làm cơ sở cho việc xác định phạm vi của Giấy chứng nhận, phương pháp giám sát đảm bảo chất lượng sản phẩm, hàng hóa sau chứng nhận.

Điều 8. Giấy chứng nhận hợp quy

1. Giấy chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận hợp quy cấp có giá trị trên phạm vi toàn quốc.

2. Giấy chứng nhận hợp quy được cấp cho từng chủng loại sản phẩm. Trường hợp áp dụng Phương thức 1 hoặc Phương thức 5 thì Giấy chứng nhận hợp quy có thời hạn hiệu lực trong vòng 03 (ba) năm. Trường hợp áp dụng Phương thức 7 thì Giấy chứng nhận hợp quy có giá trị cho từng lô sản phẩm.

3. Giấy chứng nhận hợp quy theo mẫu tại Phụ lục 1 của Thông tư này. Cục Viễn thông hướng dẫn nội dung và cách thể hiện các nội dung này trên Giấy chứng nhận hợp quy.

Chương III

CÔNG BỐ HỢP QUY

Điều 9. Biện pháp công bố hợp quy

1. Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục nêu tại điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư này, tổ chức, cá nhân thực hiện công bố hợp quy dựa trên: kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân hoặc kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận hợp quy hoặc tổ chức chứng nhận được thừa nhận theo quy định của pháp luật. Sản phẩm sản xuất trong nước thực hiện theo điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018.

2. Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục nêu tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư này, tổ chức, cá nhân thực hiện công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận hợp quy hoặc tổ chức chứng nhận được thừa nhận theo quy định của pháp luật. Sản phẩm sản xuất trong nước thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018.

Điều 10. Quy trình, thủ tục công bố hợp quy

1. Đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước:

a) Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại khoản 1 Điều 11 và gửi một (01) bộ hồ sơ đến Cục Viễn thông theo khoản 2 Điều 11 Thông tư này.

b) Xử lý hồ sơ:

b.1. Đối với hồ sơ công bố hợp quy không đầy đủ theo quy định tại Điều 13 Thông tư này, trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp quy, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản đề nghị bổ sung các loại giấy tờ theo quy định tới tổ chức, cá nhân công bố hợp quy. Sau thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày Cục Viễn thông gửi văn bản đề nghị mà hồ sơ công bố hợp quy không được bổ sung đầy đủ theo quy định, Cục Viễn thông hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

b.2. Đối với hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ theo quy định tại Điều 11 Thông tư này, trong thời gian năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp quy, Cục Viễn thông tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ công bố hợp quy:

b.2.1. Trường hợp hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ và hợp lệ, Cục Viễn thông ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy (theo mẫu tại Phụ lục 3 của Thông tư này).

b.2.2 Trường hợp hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ nhưng không hợp lệ, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy về lý do không tiếp nhận hồ sơ.

c) Thời hạn của Thông báo tiếp nhận Bản công bố hợp quy như sau:

c.1. Ba (03) năm kể từ ngày ký Thông báo tiếp nhận Bản công bố hợp quy (trường hợp công bố hợp quy theo biện pháp tại điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018).

c.2. Theo thời hạn của Giấy chứng nhận hợp quy hoặc không quá ba (03) năm kể từ ngày ký Thông báo tiếp nhận Bản công bố hợp quy (trường hợp công bố hợp quy theo biện pháp tại điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018).

2. Đối với sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu:

a) Các tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại điểm a khoản 2a Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 và khoản 2 Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và gửi một (01) bộ hồ sơ đến Cục

Viễn thông.

Trong thời gian một (01) ngày làm việc, Cục Viễn thông xác nhận tổ chức, cá nhân đã đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu trên bản đăng ký.

b) Tổ chức, cá nhân nộp bản đăng ký kiểm tra chất lượng có xác nhận của Cục Viễn thông cho cơ quan hải quan để được phép thông quan hàng hóa.

c) Trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày thông quan, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải nộp cho Cục Viễn thông kết quả tự đánh giá sự phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 13 Thông tư này (đối với trường hợp công bố hợp quy theo điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018) hoặc kết quả chứng nhận theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 13 Thông tư này được cấp bởi tổ chức chứng nhận hợp quy hoặc tổ chức chứng nhận được thừa nhận theo quy định của pháp luật (đối với trường hợp công bố hợp quy theo điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018).

3. Đối với sản phẩm, hàng hóa không phải là thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu để chính tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sử dụng, tổ chức, cá nhân thực hiện:

- Gửi thông báo tới Cục Viễn thông về mục đích sử dụng đối với sản phẩm sản xuất trong nước.

- Gửi thông báo tới Cục Viễn thông về mục đích sử dụng sau khi thực hiện điểm a khoản 2 Điều này đối với hàng hóa nhập khẩu.

Điều 11. Hồ sơ công bố hợp quy và địa điểm tiếp nhận hồ sơ

1. Hồ sơ đăng ký công bố hợp quy bao gồm:

a) Bản công bố hợp quy theo mẫu Phụ lục 2 Thông tư này.

b) Trường hợp tổ chức chưa có mã số doanh nghiệp hoặc cá nhân chưa có số định danh cá nhân, tổ chức, cá nhân nộp kèm theo hồ sơ đề nghị chứng nhận hợp quy bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu một trong các loại giấy tờ sau:

b.1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định/Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư (đối với tổ chức chưa có mã số doanh nghiệp);

b.2. Chứng minh nhân dân/ hộ chiếu (đối với cá nhân chưa có số định danh cá nhân).

Tổ chức, cá nhân chỉ nộp thành phần hồ sơ này khi thực hiện công bố hợp quy lần đầu hoặc các giấy tờ nêu trên có sự thay đổi.

c) Mẫu dấu hợp quy khi thực hiện công bố hợp quy lần đầu hoặc khi mẫu dấu hợp quy có sự thay đổi.

d) Trường hợp sản phẩm sản xuất trong nước hoặc hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục nêu tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư này: Bản sao Giấy chứng nhận hợp quy cấp cho:

d.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất (đối với sản phẩm sản xuất trong nước);

d.2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, hoặc nhà sản xuất hoặc đại diện được ủy quyền của nhà sản xuất (đối với hàng hóa nhập khẩu).

e) Trường hợp sản phẩm sản xuất trong nước hoặc hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục nêu tại điểm b khoản 1 Điều 5 của Thông tư này:

e.1. Báo cáo tự đánh giá của nhà sản xuất hoặc đại diện được ủy quyền của nhà sản xuất hoặc tổ chức, cá nhân nhập khẩu gồm các thông tin sau:

e.1.1. Tên tổ chức, cá nhân; địa chỉ; điện thoại, fax;

e.1.2. Tên sản phẩm, hàng hóa;

e.1.3. Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật;

e.1.4. Kết luận sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật;

e.1.5. Cam kết chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và kết quả tự đánh giá;

e.1.6. Báo cáo tự đánh giá dựa trên kết quả tự thực hiện của tổ chức, cá nhân hoặc dựa trên kết quả đánh giá của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký.

e.2. Bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu xác nhận của tổ chức, cá nhân) kết quả đo kiểm sản phẩm của tổ chức thử nghiệm quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này cấp cho:

e.2.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất (đối với sản phẩm sản xuất trong nước);

e.2.2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, hoặc nhà sản xuất hoặc đại diện được ủy quyền của nhà sản xuất (đối với hàng hóa nhập khẩu).

e.3. Tài liệu kỹ thuật bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh của sản phẩm (có ký tên và đóng dấu xác nhận của tổ chức, cá nhân) thể hiện đầy đủ các nội dung: Tên, ký hiệu và các thông tin kỹ thuật của sản phẩm, ảnh chụp bên ngoài, hăng sản xuất.

2. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tới Cục Viễn thông như sau:

a) Trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính tới địa chỉ do Cục Viễn thông đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Cục Viễn thông (vnta.gov.vn);

b) Qua Cổng thông tin điện tử do Cục Viễn thông đăng tải, hướng dẫn trên Trang thông tin điện tử của Cục Viễn thông (vnta.gov.vn).

Điều 12. Dấu hợp quy

1. Dấu hợp quy là dấu hiệu thể hiện sự phù hợp của sản phẩm với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, bao gồm:

a) Đối với sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành

công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy, dấu hợp quy của đơn vị được cấp Giấy chứng nhận hợp quy theo mẫu tại Phụ lục 4 của Thông tư này.

b) Đối với sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc công bố hợp quy, dấu hợp quy của đơn vị đánh giá sự phù hợp theo mẫu tại Phụ lục 5 của Thông tư này).

2. Dấu hợp quy do tổ chức, cá nhân đăng ký với Cục Viễn thông và đảm bảo các quy định tại Điều 13 Thông tư này.

Điều 13. Cách thể hiện dấu hợp quy

1. Dấu hợp quy có thể được phóng to hoặc thu nhỏ nhưng phải đảm bảo đúng tỷ lệ và nhận biết được bằng mắt thường.

2. Màu sắc của dấu hợp quy do tổ chức, cá nhân tự chọn, nhưng phải được thể hiện cùng một màu, bảo đảm rõ ràng, dễ thấy và bền vững. Không được in thêm bất kỳ ký tự, hình ảnh, hoa văn khác trong phạm vi dấu hợp quy. Trường hợp in dấu hợp quy lên các chất liệu khác để gắn hoặc dán thì phải lựa chọn chất liệu sao cho chỉ sử dụng được một lần, không thể bóc ra gắn lại.

3. Tổ chức, cá nhân sau khi công bố hợp quy tự thể hiện dấu hợp quy bằng cách in, gắn hoặc dán dấu hợp quy trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao bì hoặc nhãn gắn trên sản phẩm ở vị trí dễ thấy, dễ đọc, đồng thời có thể được in trong tài liệu kỹ thuật kèm theo.

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng dấu hợp quy phải tuân thủ theo Thông tư này và chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền về tính chính xác của dấu hợp quy.

CHƯƠNG IV

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN HỢP QUY

Điều 14. Đăng ký, chỉ định tổ chức chứng nhận.

1. Tổ chức chứng nhận đăng ký là tổ chức chứng nhận đã thực hiện đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông theo Chương V Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và là tổ chức thử nghiệm được chỉ định quy định tại khoản 5 Điều 2 Thông tư này.

2. Tổ chức chứng nhận được chỉ định là tổ chức chứng nhận đã thực hiện đăng ký theo khoản 1 Điều này và được Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ định theo các Điều 18, 18a, 18b, 18c, 18d, 18e, 18f, 18g Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được bổ sung, sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 và Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-

CP ngày 09 tháng 11 năm 2018.

3. Tổ chức chứng nhận nộp hồ sơ đăng ký/chỉ định trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới Vụ Khoa học và Công nghệ - Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 15. Trách nhiệm của Cục Viễn thông

1. Cục Viễn thông có trách nhiệm hướng dẫn các tổ chức chứng nhận đối với công tác chứng nhận sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý chuyên ngành của Bộ Thông tin và Truyền thông để đảm bảo tính thống nhất của công tác này.

2. Cục Viễn thông quy định cách ghi số giấy chứng nhận hợp quy.

Điều 16. Trách nhiệm của tổ chức chứng nhận

Tổ chức chứng nhận phải công khai thông tin về việc cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đã cấp đồng thời báo cáo Cục Viễn thông để đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Cục Viễn thông (vnta.gov.vn). Mẫu báo cáo tại Phụ lục 6 của Thông tư này.

Chương V

QUẢN LÝ SẢN PHẨM SAU CHỨNG NHẬN HỢP QUY VÀ CÔNG BỐ HỢP QUY

Điều 17. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm thuộc danh mục nêu tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư này chỉ được phép đưa sản phẩm ra thị trường trong nước sau khi đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy, thực hiện công bố hợp quy và gắn dấu hợp quy.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục nêu tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư này chỉ được phép đưa sản phẩm, hàng hóa ra thị trường trong nước sau khi đã thực hiện công bố hợp quy và gắn dấu hợp quy.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm đã được chứng nhận hoặc công bố hợp quy có trách nhiệm duy trì liên tục chất lượng của sản phẩm như đã được chứng nhận hoặc công bố và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng của từng sản phẩm do mình cung cấp.

4. Trong quá trình sản xuất hoặc lưu thông sản phẩm trên thị trường, nếu tổ chức, cá nhân phát hiện ra sản phẩm do mình cung cấp không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đã chứng nhận hoặc công bố thì phải tiến hành các biện pháp sau:

a) Kịp thời thông báo với cơ quan quản lý về sự không phù hợp;

b) Tiến hành các biện pháp khắc phục sự không phù hợp. Khi cần thiết, tạm ngừng việc đưa vào lưu thông trên thị trường và tiến hành thu hồi sản phẩm không

phù hợp đang lưu thông trên thị trường;

c) Thông báo cho cơ quan quản lý về kết quả khắc phục sự không phù hợp trước khi tiếp tục đưa sản phẩm vào lưu thông trên thị trường.

Điều 18. Thực hiện lại chứng nhận hợp quy

Đối với các Giấy chứng nhận được cấp theo Phương thức 1 và Phương thức 5 thuộc khoản 1 Điều 11 Thông tư này thực hiện lại chứng nhận hợp quy trong các trường hợp sau:

1. Tên, ký hiệu, phiên bản của sản phẩm đã được cấp chứng nhận thay đổi.
2. Thiết kế kỹ thuật của sản phẩm đã được cấp chứng nhận thay đổi làm thay đổi chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm.
3. Chứng chỉ chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm đã hết thời hạn và không được duy trì (đối với trường hợp áp dụng Phương thức 1).
4. Không có kết quả đánh giá giám sát phù hợp (đối với trường hợp áp dụng Phương thức 5).
5. Quy chuẩn kỹ thuật mới thay thế quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn nêu tại Giấy chứng nhận hợp quy.
6. Giấy chứng nhận hợp quy cũ hết hiệu lực và sản phẩm, hàng hóa tiếp tục được sản xuất, lưu thông trên thị trường.

Điều 19. Thực hiện lại công bố hợp quy

1. Tổ chức, cá nhân phải thực hiện lại việc công bố hợp quy khi có bất kỳ sự thay đổi nào về nội dung Bản công bố hợp quy hoặc Thông báo tiếp nhận Bản công bố hợp quy hết thời hạn. Trường hợp nội dung bản công bố hợp quy thay đổi do quy chuẩn kỹ thuật áp dụng thay đổi thì thực hiện theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật mới.
2. Thủ tục thực hiện lại công bố hợp quy theo quy định tại Chương III của Thông tư này.

Điều 20. Lưu trữ hồ sơ và báo cáo

1. Tổ chức, cá nhân phải lưu trữ hồ sơ và xuất trình cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.
2. Hồ sơ lưu trữ bao gồm:
 - a) Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã được chứng nhận hợp quy và thực hiện công bố hợp quy theo biện pháp nêu tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư này:
 - Bản công bố hợp quy đã đăng ký;
 - Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy;
 - Giấy chứng nhận hợp quy;
 - Kết quả đo kiểm sản phẩm;
 - Các mẫu dấu hợp quy đã sử dụng.

b) Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã thực hiện công bố hợp quy theo biện pháp nêu tại khoản 2 Điều 9 của Thông tư này:

- Bản công bố hợp quy đã đăng ký;
- Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy;
- Kết quả đo kiểm sản phẩm;
- Các mẫu dấu hợp quy đã sử dụng.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý

1. Cục Viễn thông có trách nhiệm:

a) Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra các Tổ chức chứng nhận hợp quy và tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện Thông tư này;

b) Chủ trì hướng dẫn phương thức, quy trình, thủ tục chứng nhận và công bố hợp quy cho các đơn vị có liên quan;

c) Ban hành và hướng dẫn quy trình giám sát đối với sản phẩm, hàng hóa đã được chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy;

d) Công khai trên trang thông tin điện tử (website) các nội dung liên quan đến chứng nhận và công bố hợp quy, bao gồm: các Tổ chức chứng nhận hợp quy; các tổ chức thử nghiệm; phương thức, quy trình, thủ tục, địa điểm tiếp nhận chứng nhận và công bố hợp quy; việc cấp và thu hồi Giấy chứng nhận hợp quy, quyền sử dụng dấu hợp quy; thông tin về hoạt động công bố hợp quy;

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông;

f) Nghiên cứu, đề xuất Bộ Thông tin và Truyền thông những chính sách phù hợp liên quan đến chứng nhận và công bố hợp quy;

g) Tổng hợp, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông tình hình triển khai công tác chứng nhận và công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa trên phạm vi cả nước theo định kỳ sáu (06) tháng hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

2. Các Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Cục Viễn thông tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động chứng nhận hợp quy, chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông; giám sát việc sử dụng dấu hợp quy và duy trì chất lượng sản phẩm của tổ chức, cá nhân tại địa bàn quản lý.

b) Phát hiện và phản ánh các vấn đề về quản lý hoạt động chứng nhận và công bố hợp quy; báo cáo và đề xuất với Bộ Thông tin và Truyền thông các biện pháp thực thi quản lý tại địa phương.

Điều 22. Hướng dẫn thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày.....tháng.....năm 2020 và thay thế cho Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 15/2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Viễn thông, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ TTTT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng; các cơ quan, đơn vị trực thuộc; Cổng Thông tin điện tử;
- Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Lưu: VT, CVT (250).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

PHỤ LỤC 1 - Mẫu Giấy chứng nhận hợp quy

(Kèm theo Thông tư số /2019/TT-BTTTT ngày tháng năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
Ministry of Information and Communications

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP QUY **TYPE APPROVAL CERTIFICATE**

Số:
No:

(TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN HỢP QUY)
(Name of Certification Body)

CHỨNG NHẬN
It is to certify that

Sản phẩm :
Product

Ký hiệu :
Model

Hãng, nơi sản xuất :
Manufacturer, place of manufacturing

Đơn vị được cấp :
Certificate Holder

Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, :
tiêu chuẩn

Complies with

Giấy chứng nhận hợp quy này được cấp trên cơ sở Kết quả đo kiểm số ngày của

Phương thức chứng nhận:

The Certificate is in reference to Test report No: dated:by: ...

Certification system :

Giá trị của Giấy chứng nhận:

Validity of the certificate:

- Cho lô hàng số.../ for lottery No: ...

- Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../... from .../.../... to.../.../...

Thông tin về hiệu lực của Giấy chứng nhận được cập nhật tại website: vnta.gov.vn

Information about the validity of the certificate is update on the website: vnta.gov.vn

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ
Job Title

(Ký tên, đóng dấu)
(Sign and seal)

Nơi cấp:.....

Place of Issue

Ngày cấp:.....

Date of Issue

PHỤ LỤC 2 - Mẫu Bản công bố hợp quy

(Kèm theo Thông tư số /2019/TT-BTTTT ngày tháng năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Số

Tên tổ chức, cá nhân:

.....

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số định danh cá nhân:.....

Điện thoại: Fax:

E-mail.....

CÔNG BỐ:

Sản phẩm:

.....

Ký hiệu:

.....

Hãng, nơi sản xuất:

.....

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn:

.....

Căn cứ Giấy chứng nhận hợp quy / Kết quả đo kiểm sản phẩm số:

..... Ngày:

....., ngày ... tháng ... năm

Đại diện tổ chức, cá nhân công bố hợp quy

(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)

PHỤ LỤC 3 - Mẫu Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy

(Kèm theo Thông tư số /2019/TT-BTTTT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

**BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
CỤC VIỄN THÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày tháng năm

THÔNG BÁO TIẾP NHẬN BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Cục Viễn thông xác nhận đã tiếp nhận Bản công bố hợp quy số..... ngày tháng.... năm..... của:

(tên tổ chức, cá nhân)

Địa chỉ:

Cho sản phẩm. *(tên; ký hiệu; hãng, nơi sản xuất)*

Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn:.....

Có giá trị đến ngày: ...*(1)*...

Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy này chỉ ghi nhận sự cam kết của tổ chức, cá nhân, không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn tương ứng. Tổ chức, cá nhân phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm do mình sản xuất, kinh doanh.

Nơi nhận:

- Tổ chức, cá nhân;
- Cục Viễn thông.

**Đại diện có thẩm quyền của
Cục Viễn thông**

(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)

Ghi chú (1): Thời hạn của Thông báo tiếp nhận Bản công bố hợp quy được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 của Thông tư này.

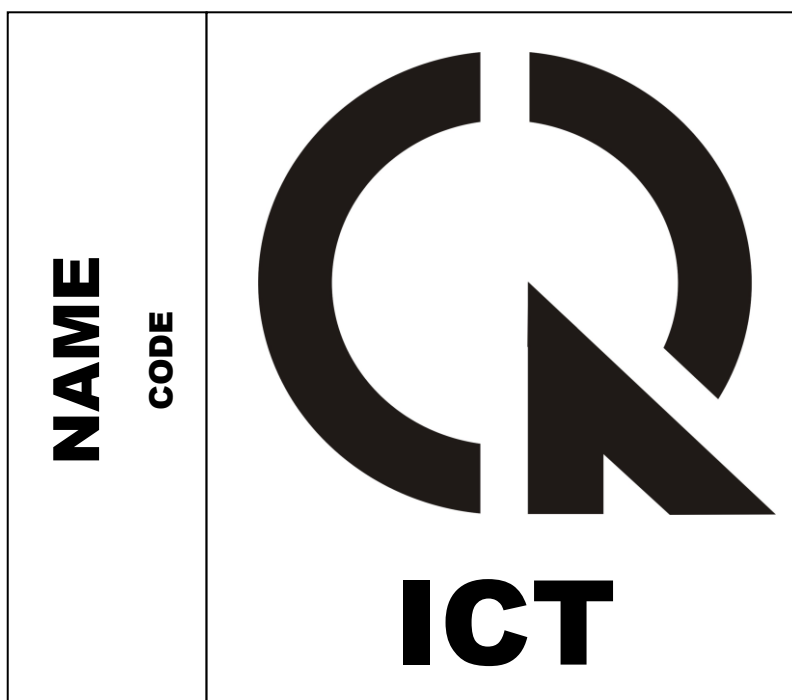
PHỤ LỤC 4 - Mẫu dấu hợp quy cho sản phẩm, hàng hóa bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy

(Kèm theo Thông tư số /2019/TT-BTTTT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

DẤU HỢP QUY CHO SẢN PHẨM BẮT BUỘC PHẢI CHỨNG NHẬN VÀ CÔNG BỐ HỢP QUY

1. Hình dạng:

Dấu hợp quy có hình dạng mô tả tại Hình 1



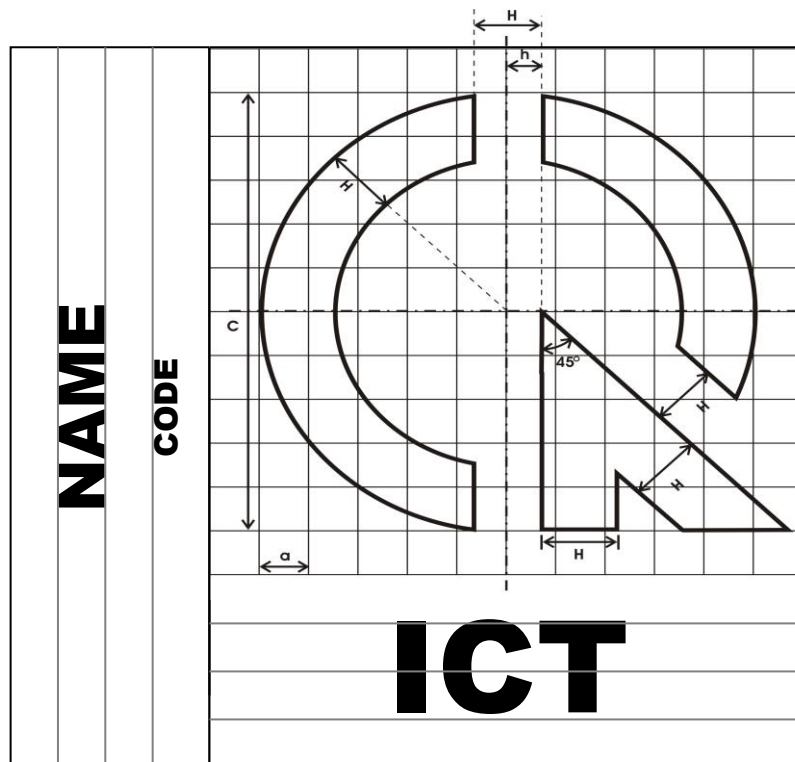
Hình 1 – Hình dạng của dấu hợp quy

2. Nội dung:

- ICT: Tên viết tắt tiếng Anh của lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông.
- CODE: Mã quản lý do Tổ chức chứng nhận hợp quy cấp.
- NAME: Thông tin quản lý do tổ chức, cá nhân đăng ký với Cơ quan tiếp nhận công bố hợp quy.

3. Kích thước cơ bản:

Kích thước cơ bản để thiết kế dấu hợp quy như Hình 2:



Hình 2 – Kích thước cơ bản của dấu hợp quy

Chú thích:

$$H = 1,5 a$$

$$h = 0,75a$$

$$C = 10a$$

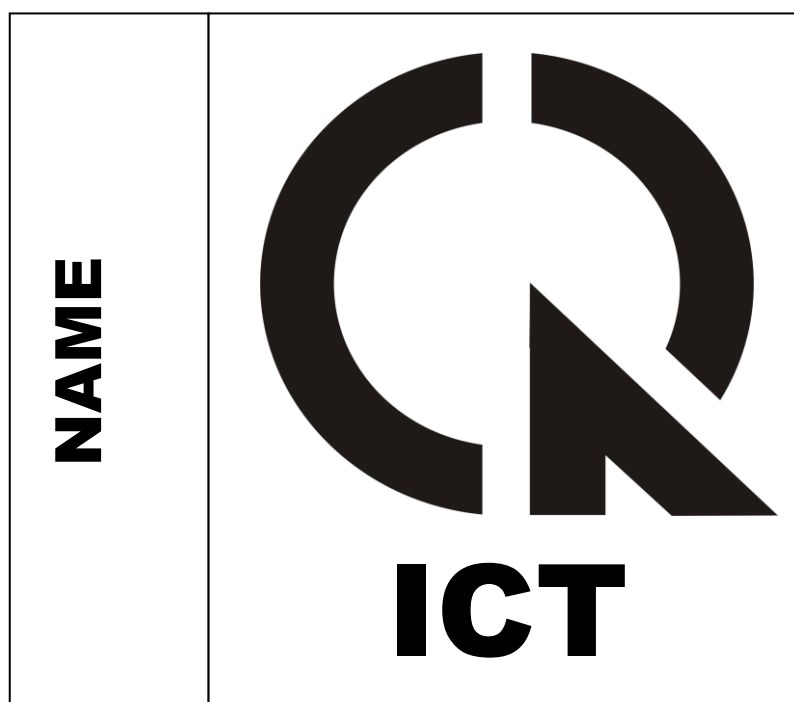
PHỤ LỤC 5 - Mẫu dấu hợp quy cho sản phẩm, hàng hóa bắt buộc phải công bố hợp quy

(Kèm theo Thông tư số /2019/TT-BTTTT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

DẤU HỢP QUY CHO SẢN PHẨM BẮT BUỘC PHẢI CÔNG BỐ HỢP QUY

1. Hình dạng:

Dấu hợp quy có hình dạng mô tả tại Hình 3



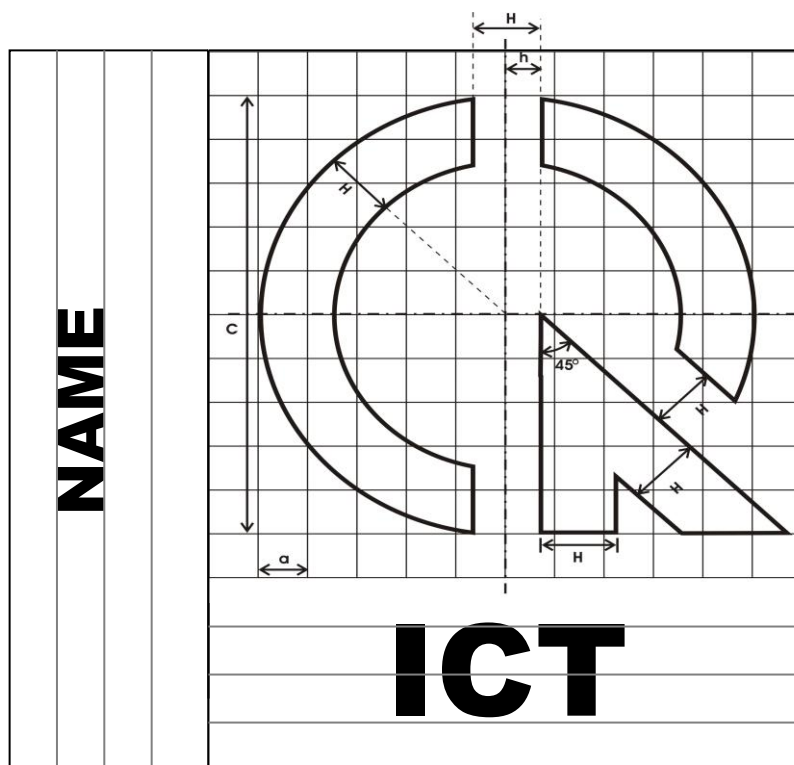
Hình 3 – Hình dạng của dấu hợp quy

2. Nội dung:

- ICT: Tên viết tắt tiếng Anh của lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông.
- NAME: Thông tin quản lý do tổ chức, cá nhân đăng ký với Cơ quan tiếp nhận công bố hợp quy.

3. Kích thước cơ bản:

Kích thước cơ bản để thiết kế dấu hợp quy như Hình 4:



Hình 4 – Kích thước cơ bản của dấu hợp quy

Chú thích:

$$H = 1,5 a$$

$$h = 0,75a$$

$$C = 10a$$

PHỤ LỤC 6 - Mẫu Báo cáo tình hình hoạt động chứng nhận hợp quy

(Kèm theo Thông tư số /2019/TT-BTTTT ngày tháng năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

(Tên Tổ chức chứng nhận hợp quy) _____ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN HỢP QUY Từ ngày ... đến ngày ...

Kính gửi: Cục Viễn thông

1. Tên Tổ chức chứng nhận hợp quy:.....
2. Địa chỉ:..... Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....
3. Tình hình hoạt động:
(Tên Tổ chức chứng nhận hợp quy)... báo cáo tình hình hoạt động chứng nhận hợp quy và cấp mã dấu hợp quy từ ngày .../.../..... đến ngày .../.../.... như sau:

a) Giấy chứng nhận hợp quy đã cấp, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung:

TT	Tổ chức, cá nhân	Địa chỉ	Tên sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật	Số Giấy chứng nhận hợp quy	Thời gian/ Hiệu lực cấp

b) Giấy chứng nhận hợp quy đã đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực:

TT	Tổ chức, cá nhân	Địa chỉ	Tên sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật	Số Giấy chứng nhận hợp quy	Thời gian / Hiệu lực cấp	Lý do bị thu hồi

c) Mã quản lý của mẫu dấu hợp quy cho sản phẩm, hàng hóa bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy đã cấp:

TT	Tổ chức, cá nhân	Địa chỉ	Mã quản lý Dấu hợp quy đã cấp	Ngày cấp

4. Các kiến nghị, đề xuất:.....

Tổ chức chứng nhận hợp quy
(Đại diện có thẩm quyền ký tên, đóng dấu)